

STT	MA_NHOM	TEN_NHOM	TEN_NHOM_CHI_TIEU	TEN_VTYT	KICH_CO	DVT	MA_HIEU	CAY_GHEP_TREN_NGUOI	VTYT_BO	STT_HANG_MUC_BO	HANG_SX	MA_HANG_SX	NUOC_SX	MA_NUOC_SX	HANG_DONG_GOI	NUOC_DONG_GOI	MA_HANG_DONG_GOI	MA_NUOC_DONG_GOI	SO_LUU_HANH	NGAY_CAP	TIEU_CHI_KY_THUAT_CHINH
1	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)		AT TORBI 709M	D: sph + 32.0 cyl + 04.5	Chiếc	2378999	1	0		Carl Zeiss Meditec SAS	0658	Pháp	240					22/2018/BYT-TB-CT	20180515	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu mềm một mảnh, ngâm nước 25% kết hợp bề mặt không ngâm nước, điều chỉnh cầu sai - 0,18mm, chiều dài 10mm
2	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)		AT TORBI 709M	D: sph + 32.0 cyl + 05.0	Chiếc	2379000	1	0		Carl Zeiss Meditec SAS	0658	Pháp	240					22/2018/BYT-TB-CT	20180515	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu mềm một mảnh, ngâm nước 25% kết hợp bề mặt không ngâm nước, điều chỉnh cầu sai - 0,18mm, chiều dài 10mm
3	N01.01.020	Bông, tấm bông vô trùng các loại, các cỡ		Gói thay băng M13, 2 khoản, Vô trùng		Gói	G3GA0170	0	0		Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	4196	Việt Nam	000					18/2020/BYT-TB-CT	20200312	Chất liệu 100% cotton tự nhiên, vô trùng
4	N01.01.020	Bông, tấm bông vô trùng các loại, các cỡ		Bông hút nước 100 gam, 2 x 2cm, Chưa vô trùng		Gói	G3BO0260	0	0		Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	4196	Việt Nam	000					19/2020/BYT-TB-CT	20200312	Gạc 2 lớp có đệm bông xơ tự nhiên, không dệt. Chất liệu vải ngoài 100% cotton tự nhiên không độc tố, không gây dị ứng giúp vết thương nhanh lành, không mưng mủ
5	N07.06.030	Bộ dụng cụ đồ xi măng các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, xi măng, bơm áp lực đẩy xi măng)	Kim chọc	KYP_kim chọc khoan thân sống		Chiếc	T34A	0	1	01	Merit Medical Systems, Inc.	3082	Hoa Kỳ	175					33/2016/BYT-TB-CT	20160130	Kim đầu nhọn, titan, đường kính 2mm
6	N07.06.040	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Nẹp	Nẹp khóa lỗi cầu trên cánh tay	3 lỗ	Cái	JSW033HOL	1	0	02	Jiangsu Ideal Medical Science & Technology Co., Ltd.	2625	Trung Quốc	279					34/2016/BYT-TB-CT	20160130	Nẹp dùng trong phẫu thuật, dài 50mm, titanium

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số		10	Số thứ tự tăng từ 1 đến hết trong 1 lần gửi dữ liệu.
2	MA_NHOM	Chuỗi	x	10	Ghi mã nhóm của VTYT theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/04/2017
3	TEN_NHOM	Chuỗi	x	1000	Ghi tên nhóm của VTYT theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/04/2017
4	TEN_NHOM_CHI_TIET	Chuỗi		1000	Ghi tên nhóm chi tiết của VTYT theo danh mục nhóm VTYT đã mã hóa. Trường hợp chưa có tên nhóm chi tiết, doanh nghiệp tự kê khai bổ sung.
5	TEN_VTYT	Chuỗi	x	1000	Ghi tên thương mại của VTYT
6	KICH_CO	Chuỗi		500	Ghi kích cỡ của VTYT
7	DVT	Chuỗi	x	100	Ghi đơn vị tính nhỏ nhất của VTYT. Trường hợp VTYT là chi tiết trong "bộ", chọn đơn vị tính theo danh mục đơn vị tính.
8	MA_HIEU	Chuỗi		500	Ghi mã hiệu sản phẩm in trên bao bì hoặc trên sản phẩm do nhà sản xuất đặt
9	CAY_GHEP_TREN_NGUOI	Số	x	1	1: VTYT có cấy ghép trên cơ thể người 0: VTYT không cấy ghép trên cơ thể người
10	VTYT_BO	Số	x		0: VTYT có đơn vị tính không phải là "bộ"; 1: VTYT có đơn vị tính là "bộ", có đơn giá riêng từng hạng mục; 2: VTYT có đơn vị tính là "bộ", không có đơn giá riêng từng bộ phận
11	STT_HANG_MUC_BO	Số			Ghi số thứ tự của hạng mục trong "bộ" theo danh mục nhóm VTYT đã mã hóa chi tiết, có giá trị từ số 01 đến số 99. Trường hợp chưa có mã số thứ tự hạng mục tương ứng với tên nhóm chi tiết, doanh nghiệp tự kê khai bổ sung
12	HANG_SX	Chuỗi	x	500	Ghi tên hãng sản xuất
13	MA_HANG_SX	Số	x	4	Ghi mã hãng sản xuất VTYT theo quyết định do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành
14	NUOC_SX	Chuỗi	x	500	Ghi tên nước sản xuất
15	MA_NUOC_SX	Số	x	3	Ghi mã quốc gia nơi VTYT đó được sản xuất, sử dụng mã quốc gia theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01/02/2016 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
16	HANG_DONG_GOI	Chuỗi		500	Ghi tên hãng đóng gói cuối cùng của "bộ"
17	NUOC_DONG_GOI	Chuỗi		500	Ghi tên nước đóng gói cuối cùng của "bộ". Áp dụng đối với trường hợp VTYT là bộ, không có giá riêng của từng hạng mục trong "bộ"
18	MA_HANG_DONG_GOI	Số		4	Ghi mã hãng đóng gói cuối cùng của "bộ". Áp dụng đối với trường hợp VTYT là bộ, không có giá riêng của từng hạng mục trong "bộ"
19	MA_NUOC_DONG_GOI	Số		3	Ghi mã nước đóng gói cuối cùng của "bộ". Áp dụng đối với trường hợp VTYT là bộ, không có giá riêng của từng hạng mục trong "bộ"
20	SO_LUU_HANH	Chuỗi	x	1024	Ghi số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc số công bố tiêu chuẩn hoặc số giấy phép nhập khẩu. Ví dụ : 22/2018/BYT-TB-CT
21	NGAY_CAP	Số	x	8	Ghi ngày cấp số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu do Bộ Y tế cấp, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày cấp là 15/05/2018 được ghi là 20180515
22	TIEU_CHI_KY_THUAT_CHINH	Chuỗi	x	n	Ghi tiêu chí kỹ thuật chính của VTYT